

Số 18 /2019/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 20 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 526/TTr-SCT ngày 02/5/2019 về việc ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công tỉnh Ninh Bình và Báo cáo số 78/BC-STP ngày 26/4/2019 của Giám đốc Sở Tư pháp về việc thẩm định dự thảo Quyết định ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công tỉnh Ninh Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí khuyến công tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2019 và thay thế Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 01/7/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP3, VP5.

NN/

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Thạch

QUY CHẾ

Quản lý kinh phí khuyến công tỉnh Ninh Bình
(Ban hành kèm theo Quyết định số **18** /2019/QĐ-UBND
ngày **20**/5/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý kinh phí khuyến công tỉnh Ninh Bình và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn);

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

3. Tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

**Chương II
QUẢN LÝ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG VÀ MỨC HỖ TRỢ
CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG**

Điều 3. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến công

Nguồn kinh phí khuyến công tỉnh Ninh Bình được hình thành từ các nguồn sau:

- a) Ngân sách tỉnh cấp theo kế hoạch hàng năm.
- b) Tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- c) Các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công đảm bảo chi cho những hoạt động khuyến công do UBND tỉnh phê duyệt khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa trên địa bàn tỉnh và phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

2. Đề án, nhiệm vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh thực hiện theo phương thức xét chọn trên cơ sở Chương trình khuyến công giai đoạn được UBND tỉnh phê duyệt.

3. Việc áp dụng các quy định về nội dung chi hoạt động khuyến công và mức chi hoạt động khuyến công tại Điều 8 Quy chế này phải tuân thủ đúng các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực của các cơ quan nhà nước.

Điều 5. Danh mục ngành nghề được hỗ trợ từ hoạt động khuyến công

1. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.

2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

3. Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng.

4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

5. Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp.

6. Khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

7. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

Điều 6. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Nội dung hoạt động khuyến công phù hợp với nội dung quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công, Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công, Điều 8 Quy chế này và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 Quy chế này.

2. Nhiệm vụ, đề án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (*sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ*).

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thụ hưởng từ đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

5. Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

Điều 7. Nguyên tắc ưu tiên hỗ trợ kinh phí khuyến công

Việc ưu tiên hỗ trợ kinh phí khuyến công tỉnh Ninh Bình thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và khoản 5, 6, 7 Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Điều 8. Nội dung và mức hỗ trợ hoạt động khuyến công

1. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật.

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 600 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

2. Hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp (*thay thế nguyên, nhiên vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật*). Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.

3. Hỗ trợ ứng dụng máy móc tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

4. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

5. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận và chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/lần. Trong đó, chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu đạt giải cấp tỉnh không quá 04 triệu đồng/sản phẩm (*bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỷ niệm chương và tiền thưởng*).

b) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận và chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/lần. Trong đó, chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu đạt giải cấp huyện không quá 02 triệu đồng/sản phẩm (*bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỷ niệm chương và tiền thưởng*).

6. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

7. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

8. Hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh.

9. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

10. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (*hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư*). Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

11. Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

12. Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

13. Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

14. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp (*san lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp*): Mức hỗ trợ tối đa không quá 3.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

15. Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp nông thôn để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động; đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn: Mức hỗ trợ áp dụng theo Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục danh mục nghề, thời gian đào tạo, định mức chi phí đào tạo và hỗ trợ đào tạo nghề từ Ngân sách Nhà nước trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 03 tháng cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

16. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 0,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

17. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn (*đã bao gồm chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày*):

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Mức hỗ trợ tối đa không quá 40 triệu đồng/phòng trưng bày.

18. Chi tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp: Mức hỗ trợ áp dụng theo Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 13/8/2014 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

19. Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác khuyến công: Mức chi thực hiện theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

20. Chi tổ chức hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công: Mức chi thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

21. Chi tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm trong nước: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 của HĐND tỉnh quy định về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình.

22. Xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn: Mức chi thực hiện theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng Ngân sách Nhà nước.

23. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP do UBND tỉnh phê duyệt, đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề cần ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

24. Mức hỗ trợ đối với các nội dung hoạt động khuyến công khác chưa quy định tại Điều này: Thực hiện theo quy định của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 9. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công

1. Lập, chấp hành quyết toán

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các quy định tại Quy chế này.

2. Lập và phân bổ dự toán

Hàng năm căn cứ số kiểm tra được UBND tỉnh thông báo; căn cứ vào chương trình khuyến công được UBND tỉnh phê duyệt và mức chi theo quy định tại Quy chế này, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công (*chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định*) vào dự toán của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, báo cáo UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh theo quy định hiện hành.

3. Chấp hành dự toán, công tác hạch toán, quyết toán thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

4. Kinh phí khuyến công do ngân sách tỉnh cấp nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được xem xét chuyển sang năm sau thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan đến hoạt động khuyến công

1. Sở Công Thương giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công có trách nhiệm:

a) Xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn, kế hoạch khuyến công hàng năm, trình UBND tỉnh phê duyệt.

b) Thẩm định cơ sở, trình Bộ Công Thương hỗ trợ các đề án có sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia.

c) Chỉ đạo Trung tâm Khuyến công Xúc tiến thương mại và Phát triển cụm công nghiệp triển khai thực hiện các hoạt động theo chương trình, kế hoạch được duyệt.

d) Tổ chức các hoạt động thu hút nguồn vốn và các nguồn lực phục vụ cho hoạt động khuyến công tỉnh Ninh Bình.

e) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công; theo dõi, đánh giá tình hình hoạt động khuyến công trên địa bàn, định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp kết quả, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Công Thương.

e) Thực hiện công tác quản lý khác có liên quan đến hoạt động khuyến công.

2. Trung tâm Khuyến công Xúc tiến thương mại và Phát triển cụm công nghiệp có trách nhiệm:

a) Trực tiếp quản lý kinh phí khuyến công và tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công tỉnh Ninh Bình.

b) Tổng hợp, đề xuất với Sở Công Thương về chương trình, kế hoạch hoạt động khuyến công có sử dụng kinh phí khuyến công địa phương và khuyến công quốc gia. Trực tiếp ký hợp đồng triển khai hoạt động khuyến công có sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia.

c) Triển khai xây dựng, quản lý và chỉ đạo các đơn vị được hỗ trợ thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công đã được phê duyệt. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến công theo yêu cầu của Sở Công Thương, Cục Công Thương địa phương - Bộ Công Thương.

d) Là cơ quan thường trực giúp Giám đốc Sở Công Thương thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách tỉnh, chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công theo quy định;

b) Phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các đề án thuộc Chương trình.

4. UBND các huyện, thành phố phân công cán bộ theo dõi và phối hợp với Trung tâm Khuyến công Xúc tiến thương mại và Phát triển cụm công nghiệp để thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn.

5. Các đối tượng được hỗ trợ kinh phí khuyến công có trách nhiệm:

a) Sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả nguồn vốn được hỗ trợ và quyết toán kịp thời khi kết thúc dự án, đề án theo quy định.

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo kết quả thực hiện đề án định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý về khuyến công.

d) Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án, nhiệm vụ khuyến công, đơn vị thực hiện phải có văn bản gửi Trung tâm Khuyến công Xúc tiến thương mại và Phát triển cụm công nghiệp để tổng hợp báo cáo Sở Công Thương, Sở Tài chính xem xét có phương án xử lý theo quy định.

Điều 11. Triển khai tổ chức thực hiện Quy chế

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan hướng dẫn triển khai việc thực hiện Quy chế này.

Điều 12. Khen thưởng, xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Quy chế này và các quy định khác có liên quan sẽ được biểu dương, khen thưởng theo chế độ thi đua, khen thưởng hiện hành. Trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

Các đề án khuyến công đã được HĐND tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 về việc quyết định phân bổ ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2019 tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 01/7/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công tỉnh Ninh Bình cho đến khi kết thúc đề án.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc, yêu cầu các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Thạch